

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 - 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 36



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Mã chứng khoán của Công ty là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

#### 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Chủ tịch	18/08/2015	
Ông Bùi Phú Kiệt	Thành viên	12/08/2015	
Ông Lê Thanh Thuận	Thành viên	12/08/2015	
Ông Tống Duy Minh	Thành viên	21/06/2017	
Ông Nguyễn Hữu Sang	Thành viên	21/06/2017	

##### Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Duy Tâm	Thành viên	12/08/2016	
Ông Võ Thành Công	Thành viên	21/06/2017	
Ông Đỗ Văn Trí	Thành viên	21/06/2019	
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	12/08/2016	21/06/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Ban Giám đốc**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	11/11/2014	
Ông Bùi Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	05/11/2015	

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Ngô Văn Thu	Việt Nam	Tổng Giám đốc

**3. Trụ sở**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, tuy nhiên Chi nhánh đã đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

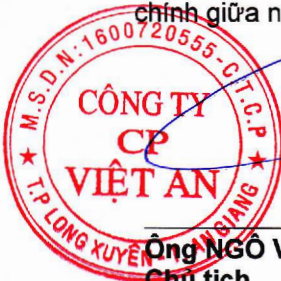
Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ông NGÔ VĂN THU**  
Chủ tịch

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019





Số: 001/2019/BCSX-PKF.HCMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ Phần Việt An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "**phải thu khác ngắn hạn**" trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 với giá trị 309.752.731.793 đồng, đã được trích lập dự phòng 99,98%. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản mục "**tiền gửi ngân hàng**" với giá trị 9.365.279 đồng, khoản mục "**trả trước cho người bán ngắn hạn**" với giá trị 6.229.331.056 đồng, khoản mục "**người mua trả tiền trước ngắn hạn**" với giá trị 6.466.084.555 đồng, khoản mục "**phải trả người bán ngắn hạn**" với giá trị 76.858.130.735 đồng và khoản mục "**phải trả ngắn hạn khác**" với giá trị 108.695.443.726 đồng. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh phù hợp cho các khoản mục nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế. Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với "**phải thu khác ngắn hạn**", "**trả trước cho người bán**



**ngắn hạn”, “người mua trả tiền trước ngắn hạn”, “phải trả người bán ngắn hạn”, “phải trả ngắn hạn khác”** đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã chuyển sang hoạt động gia công cá tra phi-lê từ năm 2015 và tiếp tục duy trì hoạt động này trong năm 2019. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 2.277.778.426.440 đồng (31/12/2018: 2.226.753.757.731 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 1.830.410.560.037 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (31/12/2018: 1.779.385.891.328 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.889.185.544.619 đồng (31/12/2018: 1.842.274.506.584 đồng). Các yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

### **Kết luận trái ngược**

Công việc soát xét của chúng tôi cho thấy rằng, do tầm quan trọng của vấn đề đã được trình bày tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược”, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Việt An không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**TRƯƠNG QUANG TRUNG**

Giám đốc chi nhánh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1752-2018-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B01a-DN

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.457.346.784</b>	<b>5.352.623.216</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>50.541.171</b>	<b>47.291.750</b>
Tiền	111		50.541.171	47.291.750
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.707.789.138</b>	<b>4.472.903.722</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.460.714.480	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.229.331.056	6.017.281.556
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	310.475.479.333	310.996.293.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(313.457.735.731)	(312.540.671.731)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>613.285.824</b>	<b>672.362.857</b>
Hàng tồn kho	141		1.400.160.014	1.459.237.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(786.874.190)	(786.874.190)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>85.730.651</b>	<b>160.064.887</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	85.730.651	160.064.887
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.774.984.582</b>	<b>62.888.615.256</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.774.984.582</b>	<b>62.888.615.256</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	35.391.141.946	39.504.772.620
- Nguyên giá	222		184.059.339.174	184.059.339.174
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148.668.197.228)	(144.554.566.554)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	23.383.842.636	23.383.842.636
- Nguyên giá	228		23.383.842.636	23.383.842.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>64.232.331.366</b>	<b>68.241.238.472</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B01a-DN

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.894.642.891.403</b>	<b>1.847.627.129.800</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.894.642.891.403</b>	<b>1.847.627.129.800</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	188.040.501.556	186.662.436.047
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	6.466.084.555	7.576.765.904
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	15.947.627.091	13.162.167.158
Phải trả người lao động	314	5.13	6.918.996.518	11.368.955.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	542.140.919.735	497.481.582.281
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	128.211.059.785	124.740.800.417
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.006.844.891.247	1.006.561.611.973
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	72.810.916	72.810.916
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(1.830.410.560.037)</b>	<b>(1.779.385.891.328)</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>(1.830.410.560.037)</b>	<b>(1.779.385.891.328)</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.277.778.426.440)	(2.226.753.757.731)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		(2.226.753.757.731)	(2.110.329.010.644)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(51.024.668.709)	(116.424.747.087)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>64.232.331.366</b>	<b>68.241.238.472</b>

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






HỒ THỊ MỸ TIÊN

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

NGÔ VĂN THU

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B01a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>46.763.689.643</b>	<b>59.465.384.882</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>46.763.689.643</b>	<b>59.465.384.882</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	43.579.623.773	53.884.483.822
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.184.065.870</b>	<b>5.580.901.060</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	217.929	198.041
Chi phí tài chính	22	6.4	46.320.833.865	49.856.213.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.416.292.163	46.964.600.274
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	10.520.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.140.699.152	6.020.509.760
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(50.277.249.218)</b>	<b>(50.306.143.945)</b>
Thu nhập khác	31	6.6	15.981.262	45.000.000
Chi phí khác	32	6.7	763.400.753	1.002.842.852
<b>Lỗ khác</b>	<b>40</b>		<b>(747.419.491)</b>	<b>(957.842.852)</b>
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(51.024.668.709)</b>	<b>(51.263.986.797)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(51.024.668.709)</b>	<b>(51.263.986.797)</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.9</b>	<b>(1.177)</b>	<b>(1.183)</b>

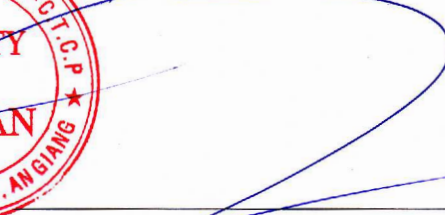
An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HỒ THỊ MỸ TIÊN

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

NGÔ VĂN THU



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ** (theo phương pháp gián tiếp)Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019**Mẫu B03a-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(51.024.668.709)</b>	<b>(51.263.986.797)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.113.630.674	4.729.555.676
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03		917.064.000	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		904.541.702	2.527.255.538
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(217.929)	340.327.223
- Chi phí lãi vay	06		45.416.292.163	46.964.600.274
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		326.641.901	3.297.751.914
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(1.767.544.746)	(2.573.315.879)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		59.077.033	13.490.424
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.541.641.125	704.203.210
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		74.334.236	166.599.840
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(231.118.057)	(804.410.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.031.492</b>	<b>804.319.509</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(953.590.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	138.363.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		217.929	198.041
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>217.929</b>	<b>(815.029.232)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ** (theo phương pháp gián tiếp)Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019**Mẫu B03a-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.249.421	(10.709.723)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	60		47.291.750	59.864.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	50.541.171	49.154.488

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HỒ THỊ MỸ TIÊN



NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

NGÔ VĂN THỤ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Mã chứng khoán của Công ty là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên Chi nhánh đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 979 người), trong đó số nhân viên quản lý là 19 người.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 2.277.778.426.440 đồng (01/01/2019: 2.226.753.757.731 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 1.830.410.560.037 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (01/01/2019: 1.779.385.891.328 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.889.185.544.619 đồng (01/01/2019: 1.842.274.506.584 đồng). Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra phi-lê hiện nay, Ban Giám đốc Công ty đã đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.3 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

**4.7 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

**4.12 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

**4.13 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.16 Doanh thu, thu nhập**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Doanh thu gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

**Doanh thu hoạt động tài chính*****Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.18 Thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Các dịch vụ, hàng hóa bán nội địa chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	18.372.584	14.604.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	22.046.785	20.466.066
USD	9.529.663	11.460.929
EUR	592.139	759.907
	<b>50.541.171</b>	<b>47.291.750</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	419,48	9.529.663
EUR	22,73	592.139
		<b>10.121.802</b>

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/07/2018</b>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.460.714.480	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	3.375.800.000	3.375.800.000	3.375.800.000
Công ty TNHH Điện Lạnh Thiên Phúc	2.106.720.000	-	2.106.720.000	-
Ocean Star Development Limited	285.942.262	285.942.262	285.942.262	285.942.262
Khác	460.868.794	-	248.819.294	-
	<b>6.229.331.056</b>	<b>3.661.742.262</b>	<b>6.017.281.556</b>	<b>3.661.742.262</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác****Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác (a)	309.752.731.793	309.694.493.469	310.494.679.684	308.798.929.469
Tạm ứng	722.747.540	101.500.000	501.614.213	80.000.000
	<b>310.475.479.333</b>	<b>309.795.993.469</b>	<b>310.996.293.897</b>	<b>308.878.929.469</b>

**(a) Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – bên thứ ba</b>				
Công ty AFASCO	169.446.700.000	169.446.700.000	169.446.700.000	169.446.700.000
Lưu Bách Thảo	69.926.111.301	69.926.111.301	69.926.111.301	69.926.111.301
Lưu Thuận Thảo	28.994.040.000	28.994.040.000	28.994.040.000	28.994.040.000
Phải thu khác	1.253.802.324	1.195.564.000	1.380.154.885	300.000.000
<b>Phải thu khác – bên liên quan</b>				
Công ty CP XNK Bình Minh	31.100.198.168	31.100.198.168	31.100.198.168	31.100.198.168
Lưu Bá Phúc	9.031.880.000	9.031.880.000	9.031.880.000	9.031.880.000
	<b>309.752.731.793</b>	<b>309.694.493.469</b>	<b>310.494.679.684</b>	<b>308.798.929.469</b>

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi quá hạn trên 3 năm tại ngày 30/06/2019 như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng tạm ứng khó đòi	101.500.000	80.000.000
Dự phòng phải thu khác khó đòi	309.694.493.469	308.798.929.469
Dự phòng trả trước cho nhà cung cấp khó đòi	3.661.742.262	3.661.742.262
	<b>313.457.735.731</b>	<b>312.540.671.731</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là như sau:

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	VND	VND
Số dư đầu năm	312.540.671.731	312.460.671.731
Tăng dự phòng trong kỳ	917.064.000	80.000.000
Hoàn nhập	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>313.457.735.731</b>	<b>312.540.671.731</b>

**Nợ xấu**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty cổ phần XNK Bình Minh	31.100.198.168	-	31.100.198.168	-
Công ty AFASCO	169.446.700.000	-	169.446.700.000	-
Lưu Bách Thảo	69.926.111.301	-	69.926.111.301	-
Lưu Bá Phúc	9.031.880.000	-	9.031.880.000	-
Lưu Thuận Thảo	28.994.040.000	-	28.994.040.000	-
Trương Thanh Liêm	300.000.000	-	300.000.000	-
Phan Ngọc Nam	800.264.000	-	-	-
Phải thu khác	95.300.000	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	-	3.375.800.000	-
Ocean Star Development Limited	285.942.262	-	285.942.262	-
<b>Tạm ứng</b>				
Nguyễn Chí Tuấn	101.500.000	-	80.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>313.457.735.731</b>	<b>-</b>	<b>312.540.671.731</b>	<b>-</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.573.940	798.082	85.291.520	798.082
Công cụ, dụng cụ	549.509.966	-	587.869.419	-
Thành phẩm	786.076.108	786.076.108	786.076.108	786.076.108
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>1.400.160.014</b>	<b>786.874.190</b>	<b>1.459.237.047</b>	<b>786.874.190</b>

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.16, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	786.874.190	786.895.192
Hoàn nhập	-	(21.002)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>786.874.190</b>	<b>786.874.190</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Công cụ - dụng cụ tại xưởng An Thịnh	82.239.835	156.764.373
Công cụ - dụng cụ tại xưởng Việt Thắng	3.490.816	3.300.514
	<b>85.730.651</b>	<b>160.064.887</b>

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	57.556.199.395	122.365.443.630	3.309.669.909	828.026.240	184.059.339.174
Tại 30/06/2019	57.556.199.395	122.365.443.630	3.309.669.909	828.026.240	184.059.339.174
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	36.007.580.765	105.845.254.749	1.906.682.494	795.048.546	144.554.566.554
Khấu hao trong kỳ	1.453.205.812	2.418.582.166	231.428.700	10.413.996	4.113.630.674
Tại 30/06/2019	37.460.786.577	108.263.836.915	2.138.111.194	805.462.542	148.668.197.228
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	21.548.618.630	16.520.188.881	1.402.987.415	32.977.694	39.504.772.620
Tại 30/06/2019	20.095.412.818	14.101.606.715	1.171.558.715	22.563.698	35.391.141.946

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.16, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 với giá trị 82.638.900.784 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 79.066.351.976 đồng).

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	23.383.842.636
Tại ngày 30/06/2019	<b>23.383.842.636</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	-
Tại ngày 30/06/2019	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2019	<b>23.383.842.636</b>
Tại ngày 30/06/2019	<b>23.383.842.636</b>

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.16, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5. 10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Đinh Văn Căn	64.066.550.248	64.606.550.248
Cao Lương Tri	26.888.350.200	27.003.350.200
Công ty bao bì XK và TM Vạn Thành	12.220.175.095	12.220.175.095
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	10.504.881.245	10.504.881.245
Nhà cung cấp khác	74.360.544.768	72.327.479.259
	<b>188.040.501.556</b>	<b>186.662.436.047</b>

**5. 11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Megaline Co., Ltd	3.512.855.280	3.512.855.280
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	-	1.110.681.349
Fox Trade Group, SIA	1.770.103.840	1.770.103.840
Mazzetta Company LLC	1.012.733.820	1.012.733.820
Chí Thành Công	148.273.365	148.273.365
Công ty TNHH MTV hải sản Amanda	22.118.250	22.118.250
	<b>6.466.084.555</b>	<b>7.576.765.904</b>

**5. 12 Thuế****5.12.1 Thuế GTGT được khấu trừ**

	<b>01/01/2019</b> Phải thu VND	<b>Số phát sinh trong năm</b>		<b>30/06/2019</b> Phải thu VND
		<b>Tăng</b> VND	<b>Giảm</b> VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	1.308.800.167	1.308.800.167	-

**5.12.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	<b>01/01/2019</b> Phải nộp VND	<b>Số phát sinh trong kỳ</b>		<b>30/06/2019</b> Phải nộp VND
		<b>Tăng</b> VND	<b>Giảm</b> VND	
Thuế GTGT phải nộp	11.233.042.219	4.549.963.025	1.778.350.217	14.004.655.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	-	-	1.818.804.402
Thuế thu nhập cá nhân	76.088.537	12.897.075	5.049.950	83.935.662
Thuế tài nguyên	34.232.000	10.000.000	4.000.000	40.232.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>13.162.167.158</b>	<b>4.575.860.100</b>	<b>1.790.400.167</b>	<b>15.947.627.091</b>

**5. 13 Phải trả người lao động**

	<b>30/06/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Tiền lương phải trả	6.918.996.518	11.368.955.104

**5. 14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Chi phí lãi vay	541.168.389.067	496.427.642.575
Trợ cấp thôi việc	497.015.980	543.889.313
Khác	475.514.688	510.050.393
	<b>542.140.919.735</b>	<b>497.481.582.281</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN**

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác – bên thứ ba</b>		
Phải trả khác cho Công ty TNHH Minh Giàu	99.000.000.000	99.000.000.000
Kinh phí công đoàn	1.740.844.188	1.732.134.544
Bảo hiểm xã hội	14.321.219.530	13.324.885.710
Bảo hiểm y tế	321.034.613	327.092.745
Bảo hiểm thất nghiệp	242.821.637	196.502.879
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	324.550.000	321.400.000
Phải trả các đối tượng khác	2.545.947.180	2.547.094.157
<b>Phải trả ngắn hạn khác – bên liên quan</b>		
Lưu Bá Phúc	1.900.000.000	1.900.000.000
Nguyễn Hữu Sang	7.747.376.127	5.293.212.127
Ngô Văn Thu	-	48.478.255
Bùi Phú Kiệt	67.266.510	30.000.000
Tổng Duy Minh	-	20.000.000
	<u><b>128.211.059.785</b></u>	<u><b>124.740.800.417</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Mẫu B 09a-DN****5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Trả trong kỳ VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	(a) 447.942.406.802	-	-	447.942.406.802
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang	(b) 230.942.271.323	-	615.595.330	231.557.866.653
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang	(c) 151.039.696.000	261.696.000	-	150.778.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang	(d) 70.682.362.907	284.618.837	-	70.397.744.070
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch	(e) 44.120.160.000	177.660.000	-	43.942.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp.Hà Nội) - Chi nhánh Chợ Lớn	(f) 43.434.682.815	174.899.767	-	43.259.783.048
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang	(g) 18.683.311.400	-	-	18.683.311.400
	<b>1.006.844.891.247</b>	<b>898.874.604</b>	<b>615.595.330</b>	<b>1.006.561.611.973</b>

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 12 năm 2014.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang nhằm thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản và chi phí thực ăn tạo nguồn nguyên liệu cá tra. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.9). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 10 năm 2014.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, kho lạnh và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh 5.8 và 5.9). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 22/01/2015.

(d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến cá xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hàng tồn kho của Công ty và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.6, 5.8 và 5.9). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là sau 12 tháng kể từ ngày 05/06/2014.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Mẫu B 09a-DN**

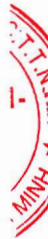
(e) Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh bởi ông Lưu Bách Thảo. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 23/07/2014.

(f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp.Hà Nội) - Chi nhánh Chợ Lớn nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp bất động sản tại lô số 16 khu Paradise tại sân Golf Sea Links Phan Thiết, đường Nguyễn Thông, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 9 năm 2014.

(g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị của Công ty (xem thuyết minh 5.8). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là 16/05/2014.

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>01/01/2019</b>	<b>Trích lập quỹ</b>	<b>Chi quỹ trong kỳ</b>	<b>30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.810.916	-	-	72.810.916



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Mẫu B 09a-DN****5.18** **Vốn chủ sở hữu****5.18.1** **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2018	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(2.110.329.010.644)	(1.662.961.144.241)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(116.424.747.087)	(116.424.747.087)
Số dư ngày 31/12/2018	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(2.226.753.757.731)	(1.779.385.891.328)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(51.024.668.709)	(51.024.668.709)
Số dư ngày 30/06/2019	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(2.277.778.426.440)	(1.830.410.560.037)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.18.2 Cổ phiếu**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	185.220.220.569	185.220.220.569
Tài sản thiếu chờ xử lý đã xử lý	431.000.019.922	431.000.019.922
Đô la Mỹ (USD)	419,48	503,18
Euro (EUR)	22,73	29,17

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018</b>
	<b>đến 30/06/2019</b>	<b>đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Doanh thu gia công cá phi-lê	46.763.689.643	59.465.384.882
Các khoản giảm trừ:	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>46.763.689.643</b>	<b>59.465.384.882</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018</b>
	<b>đến 30/06/2019</b>	<b>đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ gia công	43.579.623.773	53.884.483.822
	<b>43.579.623.773</b>	<b>53.884.483.822</b>

**6.3 Doanh thu tài chính**

	<b>Từ 01/01/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018</b>
	<b>đến 30/06/2019</b>	<b>đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	217.929	198.041
	<b>217.929</b>	<b>198.041</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6.4 Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Chi phí lãi vay	45.416.292.163	46.964.600.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	904.541.702	2.891.613.012
	<b>46.320.833.865</b>	<b>49.856.213.286</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng****Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Chi phí nhân viên	2.757.388.433	2.978.040.681
Chi phí đồ dùng văn phòng	677.635	165.093.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.985.182	379.019.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.006.225	606.430.576
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	917.064.000	-
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	22.072.831
Chi phí bằng tiền khác	2.212.577.677	1.869.852.441
	<b>7.140.699.152</b>	<b>6.020.509.760</b>

**Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	10.520.000

**6.6 Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Thu nhập khác	15.981.262	45.000.000
	<b>15.981.262</b>	<b>45.000.000</b>

**6.7 Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	-	340.525.264
Trích phạt vi phạm hành chính	20.000.000	6.042.690
Lãi BHXH, BHYT, BHTN	579.277.753	575.886.398
Chi phí khác	164.123.000	80.388.500
	<b>763.400.753</b>	<b>1.002.842.852</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(51.024.668.709)</b>	<b>(51.263.986.797)</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Cộng: chi phí không được trừ	1.092.390.577	662.317.588
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>(49.932.278.132)</b>	<b>(50.601.669.209)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

**6.9 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(51.024.668.709)	(51.263.986.797)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(51.024.668.709)	(51.263.986.797)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.177)</b>	<b>(1.183)</b>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.674.270	1.707.391.898
Chi phí nhân công	30.222.495.077	36.920.097.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.113.630.674	4.729.555.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.196.267.592	13.456.684.769
Chi phí khác	2.226.255.312	3.101.784.214
	<b>50.720.322.925</b>	<b>59.915.513.582</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Từ 01/01/2019**  
**đến 30/06/2019**  
**VND**

Lãi vay trích trước chưa trả trong kỳ 45.185.174.106

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1. Công cụ tài chính**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD), EUR. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
Tiền	419,48	22,73
Phải trả người bán	72.211,22	-
Chi phí phải trả	3.736.205,30	
Vay ngắn hạn	9.562.495,79	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền	50.541.171	-	50.541.171
Phải thu khách hàng	1.460.714.480	-	1.460.714.480
Phải thu khác	309.752.731.793	-	309.752.731.793
<b>Trừ</b>			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(309.694.493.469)	-	(309.694.493.469)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.569.493.975</b>	<b>-</b>	<b>1.569.493.975</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30/06/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	1.006.844.891.247	-	1.006.844.891.247
Phải trả người bán	188.040.501.556	-	188.040.501.556
Chi phí phải trả	541.643.903.755	-	541.643.903.755
Phải trả khác	111.260.589.817	-	111.260.589.817
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.847.789.886.375</b>	<b>-</b>	<b>1.847.789.886.375</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.846.220.392.400)</b>	<b>-</b>	<b>(1.846.220.392.400)</b>

**Ngày 01/01/2019**

**Giá trị ghi sổ:**

Tiền	47.291.750	-	47.291.750
Phải thu khác	310.494.679.684	-	310.494.679.684
<b>Trừ</b>			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(308.798.929.469)	-	(308.798.929.469)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.743.041.965</b>	<b>-</b>	<b>1.743.041.965</b>

**Ngày 01/01/2019**

Các khoản vay và nợ	1.006.561.611.973	-	1.006.561.611.973
Phải trả người bán	186.662.436.047	-	186.662.436.047
Chi phí phải trả	496.937.692.968	-	496.937.692.968
Phải trả khác	108.838.784.539	-	108.838.784.539
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.799.000.525.527</b>	<b>-</b>	<b>1.799.000.525.527</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.797.257.483.562)</b>	<b>-</b>	<b>(1.797.257.483.562)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh toán ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tái cấu trúc hoạt động kết hợp với hoạt động gia công và các biện pháp để tích cực thu hồi nợ thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoàn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.5, 5.7, 5.8, 5.9).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	50.541.171	47.291.750	50.541.171	47.291.750
Phải thu khác	309.752.731.793	310.494.679.684	309.752.731.793	1.695.750.215
<b>Tổng cộng</b>	<b>309.803.272.964</b>	<b>310.541.971.434</b>	<b>309.803.272.964</b>	<b>1.743.041.965</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	1.006.844.891.247	1.006.561.611.973	1.006.844.891.247	1.006.561.611.973
Phải trả người bán	188.040.501.556	186.662.436.047	188.040.501.556	186.662.436.047
Chi phí phải trả	541.643.903.755	496.937.692.968	541.643.903.755	496.937.692.968
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	111.260.589.817	108.838.784.539	111.260.589.817	108.838.784.539
	<b>1.847.789.886.375</b>	<b>1.799.000.525.527</b>	<b>1.847.789.886.375</b>	<b>1.799.000.525.527</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**iv. Phòng ngừa rủi ro**

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

**8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Việt Nam	Bên liên quan

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát).

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng	318.042.000	252.279.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Lưu Bá Phúc		9.013.880.000	9.013.880.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh		31.100.198.168	31.100.198.168
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Lưu Bá Phúc		1.900.000.000	1.900.000.000
Nguyễn Hữu Sang		7.747.376.127	5.293.212.127
Ngô Văn Thu		-	48.478.255
Bùi Phú Kiệt		67.266.510	30.000.000
Tổng Duy Minh		-	20.000.000

**8.3. Thông tin bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và sản phẩm cá tra phi-lê đông lạnh. Do đó, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**8.4. Số liệu so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**8.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

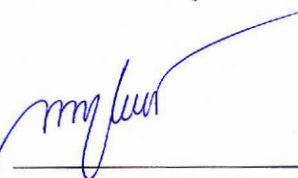
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2019) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HỒ THỊ MỸ TIÊN





NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG

NGÔ VĂN THU



## our values

passion  
teamwork  
clarity  
quality  
integrity



**Head Office:** No.1 Nguyen Huy Tuong Street •  
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •  
Hanoi • Vietnam  
Tel: +84 24 6664 4488/ +84 24 6281 1488  
Fax: +84 24 6664 2233  
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

**Hanoi Office:** R•1501 • 17T5 Building •  
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •  
Hanoi • Vietnam  
Tel: +84 24 2221 0082  
Fax: +84 24 2221 0084  
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

**Ho Chi Minh City Branch:** No. 28 Nguyen  
Thi Dieu Street • Ward 6 • District 3 •  
Ho Chi Minh City • Vietnam  
Tel: +84 28 3933 3444  
Fax: +84 28 3930 8769  
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn